

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NDA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NDA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NDA VIET NAM TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109267160

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 174 tổ 38, đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 2.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311     |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                | 4312     |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                          | 8299     |
| 6.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                        | 3315     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                          | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                    | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                     | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                         | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                              | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                               | 4223     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                | 4229     |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                            | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn thiết bị giáo dục<br>- Bán buôn máy móc thiết bị điện, vật liệu điện - - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | 4659(Chính) |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 22. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4741        |
| 23. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.                                                                                                                | 4772        |
| 24. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610        |
| 25. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620        |
| 26. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2630        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2640        |
| 28. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                    | 3250        |
| 29. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng và các thực phẩm dinh dưỡng                                                                                                                                                                      | 1079        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim             | 4663        |
| 34. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 35. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1410        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HÙNG | P311-I7, tập thể Phường Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.880.000.000         | 60,000    | 035078001383                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN DUY HIỆU | Thôn 3, Xã Đình Xá, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                              | 1.920.000.000         | 40,000    | 168429860                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/02/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035078001383

Ngày cấp: 22/02/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P311-I7, tập thể Phường Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P311-I7, tập thể Phường Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội